

Bản án số: 76/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 / 11 / 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Châu Hùng;
- Ông Nguyễn Thanh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 331/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 448/2024/QĐXXST-HN ngày 01 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ G, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trương Thị T1, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ A, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Ngọc T trình bày: Ông T và bà T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố C, tỉnh An Giang vào ngày 04/10/2004.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm sống, thường xuyên cãi vã về cách sinh hoạt, cách

dạy con. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại trao đổi với nhau để tìm ra cách giải quyết mâu thuẫn, gia đình hai bên cũng can thiệp hòa giải nhưng vẫn không được. Từ cuối năm 2018 vợ chồng sống ly thân cho đến nay, nhân thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân đã dẫn đến trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, hôn nhân không thể kéo dài nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà T1.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà T1 có 01 con chung tên Lê Thanh H, sinh năm 2001 (đã thành niên); về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do các đương sự có yêu cầu không tiến hành hòa giải

Tại phiên tòa:

- Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của nguyên đơn, các biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ..

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định tại các Điều 48, 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ông T và bà T1 tự tìm hiểu, tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà T1 phát sinh mâu thuẫn. Do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã. Mặc dù, vợ chồng đã nhiều lần ngồi lại trao đổi để tìm ra cách giải quyết và gia đình hai bên cũng can thiệp hòa giải. Nhưng vẫn không có tiếng nói chung. Đồng thời, ông T và bà T1 sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, ông T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Bà T1 cũng đồng ý ly hôn với ông T. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà T1 có 01 con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 18/8/2001 (đã thành niên) không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên không đề cập.

Đề nghị căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2024 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc T được ly hôn với bà Trương Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Lê Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trương Thị T1. Bà T1 cư trú tổ A, ấp V, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn ông Lê Ngọc T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trương Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Ngọc T và bà Trương Thị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố C, tỉnh An Giang vào ngày 04/10/2004 là hôn nhân hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Ông T cho rằng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng nhiều quan điểm sống, thường xuyên cãi vã về cách sinh hoạt, cách dạy con. Ông T, bà T1 đã nhiều lần ngồi lại trao đổi với nhau để tìm ra cách giải quyết mâu thuẫn, gia đình hai bên cũng can thiệp hòa giải nhưng vẫn không được và không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay.

Theo biên bản ghi lời khai bà Nguyễn Thị C (mẹ ruột bà T1) ngày 31/10/2024, bà C cho biết hiện nay T1 đang làm tại thành phố Hồ Chí Minh, bà C cũng cho T1 biết việc T gửi đơn ly hôn, T1 nói với bà C là đồng ý ly hôn, thống nhất với mâu thuẫn mà T đã nêu trong đơn khởi kiện, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Về con chung đã thành niên, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, quan tâm giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, phải có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng ông T và bà T1 đã không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Mặt khác, thông qua mẹ ruột (bà Nguyễn Thị C) bà T1 cũng xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng không còn tiếng nói chung, bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống và đồng ý ly hôn với ông T. Nhận thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa ông T và bà T1 là trầm trọng, vợ chồng đã sống xa cách nhau từ năm 2018 cho đến nay, không còn

quan tâm đến nhau trong cuộc sống, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn với bà T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Lê Ngọc T và bà Trương Thị T1 xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 18/8/2001 (đã thành niên) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lê Ngọc T và ý kiến bà Trương Thị T1 (thông qua mẹ ruột) xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Ông Lê Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí.

Bà Trương Thị T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Ngọc T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Ngọc T được ly hôn với bà Trương Thị T1.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Lê Ngọc T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004048 ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Ông T đã nộp đủ án phí.

Bà Trương Thị T1 không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của ông Lê Ngọc T và bà Trương Thị T1 là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Ngọc